

TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU ĐẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ

NGUYỄN XUÂN THẮNG *

Gần 25 năm đổi mới và phát triển, Việt Nam đã đạt được những thành tựu hết sức ấn tượng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế- xã hội. Từ một nước có nền kinh tế kém phát triển, xuất phát điểm và tốc độ tăng trưởng rất thấp, đến nay Việt Nam đã trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng cao và khá ổn định trong khu vực và trên thế giới. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và luôn được nhìn nhận như là một trong những trụ cột đóng góp có hiệu quả vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trong suốt thời kỳ tiến hành đổi mới kinh tế, FDI luôn chiếm khoảng 16%-20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Việt Nam. Bên cạnh việc bổ sung nguồn vốn đầu tư, FDI là kênh quan trọng để thực hiện chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực và đặc biệt, góp phần tích cực thúc đẩy Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Điều đáng chú ý nhất là sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và cùng với việc cải thiện mạnh mẽ khuôn khổ luật pháp về đầu tư và môi trường kinh doanh từ cuối năm 2006, Việt Nam đã có bước bứt phá ngoạn mục bằng lần sóng thứ hai về thu hút FDI với đỉnh cao của nó là năm 2008, lần đầu tiên đạt được con số thu hút FDI kỷ lục: hơn 74 tỷ USD vốn đăng ký và trên 11,4 tỷ USD vốn thực hiện. Tuy nhiên, chiều hướng này đã không thể tiếp tục khi thế giới từ nửa cuối năm 2008 đã phải đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu “trăm năm mới có một lần”. Cuộc

* GS.TS. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã có tác động to lớn đến nhịp độ tăng trưởng, khả năng mở rộng xuất khẩu và đầu tư ở mọi nền kinh tế. Tình hình càng đặc biệt nghiêm trọng đối với các nền kinh tế có độ mở thị trường cao, tăng trưởng dựa trên đẩy mạnh xuất khẩu và FDI trở thành một bộ phận quan trọng của tổng đầu tư xã hội như ở Trung Quốc và Việt Nam.

1. Cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế toàn cầu và hệ lụy của nó đến FDI vào Việt Nam

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, về thực chất, không phải là một cuộc khủng hoảng chu kỳ đơn thuần. Bắt đầu từ sự bùng nổ khủng hoảng tín dụng nhà đất dưới chuẩn ở Mỹ, tiến tới hàng loạt các ngân hàng lớn phá sản, bị mua lại hoặc phải quốc hữu hoá¹, không chỉ ở Mỹ mà còn ở hầu khắp các thị trường tài chính lớn trên thế giới. Chỉ trong vòng 12 tháng của 2008 đã làm bốc hơi trên 30 ngàn tỷ đôla trong tổng số 62 ngàn tỷ đôla vốn hoá toàn cầu. Riêng hệ thống ngân hàng thế giới đã mất 2,2 ngàn tỷ USD². Sự sụp đổ của “khu vực tài chính” kéo theo sự khủng hoảng của “nền kinh tế thực”: hàng loạt tập đoàn kinh doanh lớn như GM, Chrysler,..v.v.. đứng trước nguy cơ phá sản. Cùng với sự giảm nghiêm trọng của tốc độ tăng trưởng GDP ở hầu hết các nền kinh³, nhất là các nền kinh tế chủ chốt và sự co hẹp đột ngột của thị trường xuất khẩu⁴, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã giảm rất mạnh, từ mức trên 1500 tỷ USD vào năm 2007 xuống còn dưới 1000 tỷ USD vào năm 2008 và chỉ còn khoảng 500 tỷ USD vào năm 2009. Điều đó cũng có nghĩa một khi dòng FDI toàn cầu sụt giảm, những nền kinh tế tăng trưởng dựa một phần quan trọng vào FDI và xuất khẩu chắc chắn sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn.

Điều đầu tiên phải nhìn nhận là cuộc khủng hoảng lần này nổ ra vào lúc tiến trình tự do hoá về tài chính gia tăng mạnh mẽ, kinh tế “ảo” bao trùm và trong mối quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế “thực”, khi hệ thống tài chính rung động, các nhà đầu tư hoảng loạn và niềm tin vào đầu tư bị giảm sút nghiêm trọng. Trong khi các dự án đầu tư mới rất khó tăng, do các tập đoàn xuyên quốc gia co cụm lại để đối phó với tình hình bất ổn tại các công ty mẹ, thì khuynh hướng rút vốn từ các dự án đầu tư cũ lại có nguy cơ bùng nổ; do tình hình kinh doanh xấu, mức độ rủi ro cao và thiếu vốn ở những nơi trọng yếu đã buộc nhiều tập đoàn phải điều chỉnh lại địa bàn và các định hướng ưu tiên. Đó là chưa kể trong bối cảnh khủng hoảng, các rủi ro về tỷ giá, về lãi suất, về thị trường đầu ra sẽ

¹Tính chung cả năm 2008, các chỉ số chứng khoán Mỹ lập kỷ lục về sụt giảm kể từ sau cuộc Đại Suy thoái: DJ giảm 33,8%, S&P giảm 38,5%, NASDAQ giảm 40%.

² IMF.

³Tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm nhanh chóng từ mức 5,2% năm 2007, xuống 3,4% năm 2008 và dự báo xuống còn 0,5% trong năm 2009 (dự báo đầu năm 2009 của Peterson Institute for International Economy)

⁴Theo WB, World Trade Statistics 2008. November 5, 2008: tăng trưởng thương mại thế giới giảm nhanh từ 7,2% năm 2007, xuống còn 4,1% năm 2008 và dự báo chỉ còn 2,8% vào năm 2009

khiến cho ngay cả các tập đoàn có tiềm lực tốt cũng không hề sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư mới cũng như tăng vốn của mình.

Nhìn từ phía các nước tiếp nhận đầu tư, tình hình cũng đã hoàn toàn khác với thời kỳ nổ ra cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ khu vực châu Á 1997-1998. Nếu cuộc khủng hoảng lần trước chỉ diễn ra trong phạm vi khu vực và mức độ hội nhập quốc tế chưa cao của các nền kinh tế Đông Á đã khiến cho ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đối với dòng FDI vào các nền kinh tế như Trung Quốc và Việt Nam còn tương đối nhỏ, đặc biệt phần thu hút FDI từ các nền kinh tế chủ chốt như Hoa Kỳ và EU vào khu vực này hầu như không bị suy giảm, thì cuộc khủng hoảng lần này với tính chất bao trùm toàn cầu của nó đã ngăn cản mọi dòng FDI, kể cả từ các nền kinh tế chủ chốt đến các chi nhánh của các tập đoàn xuyên quốc gia tại các nước thứ 3 vào các nền kinh tế như hai nước Việt Nam, Trung Quốc. Và do vậy, dòng FDI vào Việt Nam⁵ cũng như Trung Quốc sụt giảm với tỷ lệ cao trong năm 2009 là điều không thể tránh khỏi.

Trong bối cảnh quốc tế như vậy, cần nhấn mạnh thêm đặc điểm phát triển đặc thù của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2008: nửa đầu năm lạm phát cao và nửa cuối năm rơi vào tình trạng giảm phát. Sự đảo chiều từ lạm phát sang giảm phát phản ánh tính bất ổn của nền kinh tế vĩ mô lúc này và theo đó, các công ty, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gặp rất nhiều khó khăn trong việc khôi phục lại sản xuất kinh doanh sau nhiều tháng chững lại. Đúng vào lúc cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu chuyển hoá thành cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, sự ảm đạm của nền kinh tế thế giới trở thành điểm ngoặt ảnh hưởng tới quá trình hình thành các dự án FDI mới cũng như vấn đề thực thi các dự án FDI đã phê duyệt ở Việt Nam.

Một đặc điểm khác cũng rất đáng lưu ý là nền kinh tế Việt Nam có độ mở thị trường cao (xuất nhập khẩu chiếm trên 150% GDP) nên khi thị trường xuất khẩu thế giới bị co hẹp đột ngột, các doanh nghiệp sản xuất để xuất khẩu bị ngưng trệ và nhiều doanh nghiệp sản xuất dựa vào nguồn nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu, kể cả phục vụ thị trường trong nước cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Trong số này, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vốn gắn chặt với mạng sản xuất bên ngoài, thường chiếm khoảng 55% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam⁶, sẽ gặp khó khăn hơn và trong trường hợp này, các công ty xuyên quốc gia đã có mặt ở Việt Nam, tuy không có cái nhìn bi quan về nền kinh tế Việt Nam, nhưng sẽ rất không muốn tăng vốn để mở rộng sản xuất.

Còn một điều không thể không tính tới là khi đạt tới đỉnh của làn sóng FDI lần thứ hai vào năm 2008, ở Việt Nam đã bắt đầu có một sự điều chỉnh trong chiến lược thu hút FDI, tiếp tục điều chỉnh môi trường đầu tư, đảm bảo ổn định vĩ mô, hoàn thiện hệ thống pháp luật và đổi mới một bước các điều kiện về hạ tầng cơ sở, nguồn nhân lực... nhằm lựa chọn và tăng cường thu hút các dự án

⁵ Xem hình 1 (ở cuối bài)

⁶ Bộ Công thương Việt Nam, số liệu năm 2007 và 2008

đầu tư có chất lượng, nghĩa là đáp ứng các tiêu chuẩn về công nghệ và môi trường. Nói cách khác, việc Việt Nam bắt đầu coi trọng hơn về chất lượng của FDI, trên ý nghĩa nào đó, cũng có ảnh hưởng tới dòng FDI vào Việt Nam trong năm 2009 và những năm tiếp theo.

Trước bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước có các đặc điểm như vậy, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã gây nên những tác động sau đây đối với việc huy động và phân bổ các nguồn FDI vào Việt Nam:

Thứ nhất, đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm mạnh từ đầu năm, nhưng đã tăng lên đáng kể bắt đầu từ quý II/2009 và có chiều hướng tiếp tục gia tăng cùng với xu thế phục hồi của nền kinh tế giới, nhất là sau sự tăng trưởng ngoạn mục của nền kinh tế Hoa Kỳ với GDP tăng 3,5% và kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 8,9% vào quý III/2009. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong 9 tháng năm 2009, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 12,541 tỷ USD, bằng 21,4% so với cùng kỳ năm 2008. Trong đó, vốn cấp mới có 583 dự án với tổng số vốn đăng ký là 7,67 tỷ USD. Rõ ràng, con số này tuy chỉ đạt 14,3% so với cùng kỳ năm 2008, nhưng lại là con số hết sức khả quan trong bối cảnh khủng hoảng. Đặc biệt, từ đầu năm 2009, hầu như không ai dám nghĩ đến sự tăng vốn bổ sung của các dự án đang hoạt động thì trong 9 tháng qua, số dự án đăng ký tăng vốn bổ sung đã lên tới con số 168 với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 4,86 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2008. Điều này cho thấy, trong bối cảnh ảm đạm của nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam tuy chỉ đạt được mức FDI thấp xa so với năm 2008, nhưng vẫn là điểm sáng của khu vực và xét về lâu dài. Việt Nam vẫn là địa chỉ có sức hấp dẫn tương đối mạnh đối với các nhà đầu tư trên thế giới. Hiện tượng thu hẹp và giảm vốn của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là rõ ràng, song với các dấu hiệu tích cực hiện nay hoàn toàn có thể khẳng định, ở Việt Nam không hề có việc các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn ồ ạt với quy mô lớn.

Thứ hai, trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra, số vốn giải ngân FDI của Việt Nam vốn đã quá nhỏ so với tổng vốn FDI đăng ký, sẽ tiếp tục giảm hơn so với năm 2008. Một mặt, hiện tượng này phản ánh khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế Việt Nam chưa cao do các “nút thắt tăng trưởng” như cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế nói chung, của khu vực FDI nói riêng. Mặt khác, những dự án đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hầu hết đều dựa vào nguồn vốn vay ngân hàng ở nước sở tại nên khi các thể chế tài chính này gặp khó khăn, nguồn cho vay sẽ hạn chế và các nhà đầu tư sẽ khó có thể thực hiện các dự án đầu tư như đã cam kết. Trên thực tế, nhiều nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đã phải yêu cầu được giãn, hoãn tiến độ, thậm chí bỏ dở dự án đang đầu tư và chấp nhận thua lỗ. Tuy nhiên, do có “độ trễ” trong đầu tư và các dự án thực hiện trong năm 2009 đều là kết quả chuẩn bị từ

hiều năm trước, nên mức độ giải ngân FDI ở Việt Nam trong năm không có gì là bi quan. Theo nhiều tính toán, các dự án FDI hiện đã giải ngân được trên 7 tỷ USD, bằng 88,9% so với cùng kỳ năm 2008 và hoàn toàn có thể đạt được mục tiêu giải ngân 10 tỷ USD đã đề ra cho cả năm 2009.

Thứ ba, hiệu ứng tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu rất khác nhau lên cơ cấu đầu tư⁷. Từ năm 2008 trở về trước, tổng số vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp-xây dựng chiếm tới 55,1% tổng số vốn đăng ký thì nay, do khó khăn về thị trường đầu ra cho các sản phẩm chế biến, chế tạo, khu vực này không còn giành được vị trí ưu tiên hàng đầu. Trái lại, dịch vụ lưu trú và ăn uống trở thành lĩnh vực thu hút sự quan tâm nhiều nhất của các nhà đầu tư nước ngoài với trên 4,57 tỷ USD (cả vốn cấp mới và tăng thêm) và cùng với lĩnh vực kinh doanh bất động sản vượt lên đứng vị trí thứ 2 với tổng số 3,65 tỷ USD vốn đăng ký mới và tăng thêm, chiếm tới khoảng 80% tổng số vốn đăng ký được dự kiến của cả năm 2009. Đây có thể là hiện tượng bất hợp lý, thể hiện tính tăng trưởng chưa bền vững của nền kinh tế, đặc biệt đã phản ánh tính thiếu đột phá trong lĩnh vực đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ dựa trên công nghệ và tri thức mà Việt Nam đang cần tập trung ưu tiên trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thứ tư, nếu như trong năm 2008, có 43 địa phương trong cả nước có thu hút FDI, trong đó các địa phương thuộc khu vực miền Trung đã đạt được các kết quả thu hút FDI đáng khích lệ với sự góp mặt của một số dự án có quy mô đầu tư lên tới hàng tỷ USD thì đến nay (tháng 9/2009) chỉ có 15 địa phương có dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép. Trừ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai là 4 địa phương thuộc khu kinh tế trọng điểm phía Nam, chiếm khoảng 80% trong tổng số 7,6 tỷ USD, các địa phương còn lại thu hút FDI gần như không đáng kể. Điều đó chứng tỏ đã có sự chuyển hướng trong chính sách đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia - tập trung vào những khu vực có điều kiện hạ tầng tốt, giải phóng mặt bằng nhanh, thủ tục hành chính đơn giản và không nhiều rủi ro đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của họ. Điều này hoàn toàn hợp lý khi trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang lâm vào suy thoái, các nhà đầu tư sẽ phải lựa chọn kỹ hơn địa điểm đầu tư cũng như môi trường đầu tư, để sử dụng vốn của họ tốt nhất. Và điều đó cũng có nghĩa là, chính sách thu hút FDI của Việt Nam sẽ không gắn kết được với chính sách dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo các mục tiêu và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tóm lại, dù có những sự giảm sút về tổng số dự án và tổng mức vốn cam kết đầu tư mới và đầu tư bổ sung, có những chuyển hướng đầu tư vào những ngành dễ sinh lời, ít rủi ro và vào những khu vực mà điều kiện đảm bảo cho sự thành công của các dự án cao nhất dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính

⁷ Xem bảng 1 (ở cuối bài)

toàn cầu, cũng phải thừa nhận rằng, Việt Nam vẫn là điểm sáng của khu vực và thế giới về thu hút FDI. Sự giảm sút FDI là rõ ràng và tất yếu trong ngắn hạn nhưng trong dài hạn và xét trên chiều hướng phát triển, ở Việt Nam không hề có làn sóng rút vốn của các nhà đầu tư và trong những năm tiếp theo, Việt Nam được dự báo vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư quốc tế. Có được những thành quả này, ngoài việc Việt Nam có môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao; có môi trường chính trị - xã hội ổn định; có quy mô thị trường trong nước lớn và năng động; có tiến trình hội nhập sâu, rộng vào khu vực và thế giới... , còn là nhờ các nỗ lực ứng phó chính sách một cách có hiệu quả của Việt Nam đối với cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay.

2. Nỗ lực ứng phó - chính sách của Việt Nam trước cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đối với vấn đề thu hút và sử dụng FDI.

Thứ nhất, sau khi cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu nổ ra, Việt Nam đã nhanh chóng chuyển hướng từ mục tiêu chống lạm phát sang mục tiêu chống suy giảm kinh tế. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước có những diễn biến phức tạp, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra chủ trương ngăn chặn đà suy giảm kinh tế, bảo đảm ổn định vĩ mô, duy trì tăng trưởng, đảm bảo an sinh xã hội, nhanh chóng khắc phục các hệ lụy của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu trên mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội.

Với gói kích thích kinh tế thứ nhất 1 tỷ USD và chính sách hỗ trợ lãi suất 4%, Việt Nam đã cùng lúc áp dụng chính sách mở rộng tài khoá và chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm mở rộng cầu nội địa, khôi phục sản xuất kinh doanh, ngăn chặn nguy cơ phá sản của một số doanh nghiệp, tạo dựng lại niềm tin cho các nhà đầu tư và người tiêu dùng; theo đó, ngay từ sau quý I/2009, dấu hiệu tăng trưởng đã bắt đầu có chiều hướng tích cực với 3,9%, tiếp tục tăng lên 4,5% vào quý II và 5,76% vào quý III/2009, trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng cao, ngay cả khi thế giới vẫn còn lâm nặng trong suy thoái. Điều này thể hiện quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc không để mất đà tăng trưởng, đồng thời đây cũng là cơ sở để duy trì hình ảnh và địa chỉ hấp dẫn đầu tư của Việt Nam trong con mắt cộng đồng quốc tế.

Thứ hai, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh ngay cả khi nền kinh tế vẫn chưa ra khỏi “đáy khủng hoảng”. Đó là việc tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật đầu tư ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực, nhất là đối với các định chế quốc tế và khu vực mà Việt Nam là thành viên đầy đủ; tiếp tục hoàn thiện chính sách phân cấp việc cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lý hoạt động FDI cho các địa phương, để tạo thể chủ động và tích cực cho các cơ quan quản lý đầu tư các cấp trong thu hút và quản lý FDI, sử dụng nhiều biện pháp theo hướng đơn giản hoá thủ tục hành chính, hỗ trợ và tạo điều kiện

thuận lợi cho các dự án đã được cấp phép nhanh chóng đi vào hoạt động. Bên cạnh việc phát huy tính tự chủ cho các địa phương và gia tăng trách nhiệm của doanh nghiệp, Chính phủ đã ngày càng chú trọng hơn vào việc kiểm tra, giám sát để hướng các dự án đầu tư gắn kết chặt hơn với các mục tiêu dịch chuyển cơ cấu, đề cao yêu cầu về chất lượng công nghệ và đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường. Bằng việc chú trọng kết hợp giữa đầu tư nước ngoài với điều chỉnh kết cấu kinh tế và chú trọng chất lượng nguồn vốn, hiện nay các cơ quan hữu quan Việt Nam đang chuẩn bị đề ra những biện pháp, chính sách mới nhằm thu hút FDI, để cho dòng FDI vào Việt Nam không mất nhịp tăng trưởng và tạo ra những bứt phá trong phát triển công nghệ và dịch vụ. Do đó, Việt Nam đang từng bước có sự hạn chế việc đưa FDI vào lĩnh vực bất động sản, cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào nhiều lĩnh vực kinh doanh dưới hình thức 100% vốn nước ngoài.

Thứ ba, xuất phát từ tính hiệu quả của tăng trưởng và sự phát triển bền vững nền kinh tế, Việt Nam đã và đang tích cực hướng FDI vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, ít tiêu tốn năng lượng, không làm cạn kiệt tài nguyên và ít lệ thuộc vào nhu cầu xuất/nhập khẩu với bên ngoài. Cụ thể là, Việt Nam đã chú trọng tạo ra sự liên kết giữa khu vực FDI với các ngành sản xuất nội địa để tạo ra chuỗi liên kết sản xuất, thúc đẩy sản xuất nội địa phát triển cũng như tạo ra các ngành phụ trợ để hạn chế nhập khẩu các thiết bị và linh kiện mà Việt Nam có thể tự sản xuất được. Cũng tương tự như vậy, Việt Nam đã bắt đầu quy hoạch lại định hướng phát triển các doanh nghiệp Việt Nam, theo lĩnh vực và theo nhóm ngành liên kết với khu vực FDI, để hình thành mạng sản xuất và chuỗi giá trị dựa trên lợi thế so sánh của từng khu vực và địa phương, nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI lâu dài. Và điều này, đã nhận được sự hưởng ứng của các tập đoàn xuyên quốc gia, họ tận dụng được các yếu tố đầu vào và dịch vụ hỗ trợ cần thiết nhưng với phí tổn thấp hơn nhiều so với nhập khẩu. Đây cũng là giải pháp mới mà Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh trong thời gian tới, để gia tăng thu hút và sử dụng FDI.

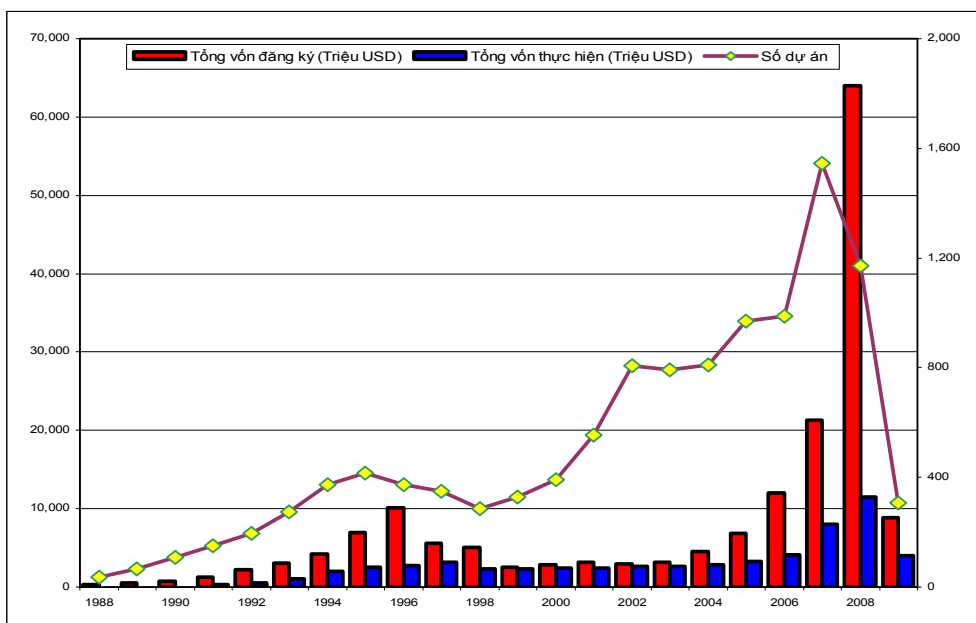
Thứ tư, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường than phiền về điều kiện hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực – 2 yếu tố mang ý nghĩa quyết định đối với việc thành lập mới và mở rộng các dự án đầu tư của họ. Nắm bắt được nhu cầu này và để tạo lập niềm tin cho các nhà đầu tư, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, quy hoạch hợp lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tại các địa phương, đặc biệt chú trọng xây dựng các khu công nghệ cao, để tăng cường thu hút các dự án đầu tư, dựa trên công nghệ hiện đại và tri thức, nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Cũng tương tự như vậy, Việt Nam đã chủ động trong phát triển nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao, có kinh nghiệm quản lý, đáp ứng được yêu cầu của quy trình công nghệ mới và hiện đại. Đây cũng là cách khắc phục một thực tế rằng, còn lâu nữa Việt Nam mới đáp ứng được đủ số lượng lao động có trình độ cao,

theo yêu cầu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng như nhu cầu chung của toàn xã hội. Nhờ giải pháp ứng phó này, các nhà đầu tư nước ngoài đã tin tưởng và quyết tâm gia tăng đầu tư vào Việt Nam mà không lo ngại các rủi ro về thiếu hụt lao động kỹ thuật.

Những giải pháp ứng phó trên đây đã gắn rất chặt với 2 giai đoạn trong chính sách ứng phó kinh tế tổng thể của Việt Nam với cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Nếu như *gói kích cầu thứ nhất* là giải pháp tình huống nhằm ngăn chặn đà suy giảm bằng các chính sách mở rộng tài khoá và chính sách nới lỏng tín dụng và nhiệm vụ lịch sử của nó đã hoàn thành khi nền kinh tế của Việt Nam đã ra khỏi đà suy giảm, đã bắt đầu bước vào giai đoạn tăng trưởng tích cực, thì *gói kích cầu thứ hai* của Việt Nam là hướng vào việc tái cấu trúc nền kinh tế, tập trung vào các chương trình đầu tư phát triển hạ tầng, kết cấu lại ngành nghề, đổi mới công nghệ và hướng vào việc tham gia các phân khúc có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu, nghĩa là hướng vào việc thiết lập mô hình tăng trưởng mới cho nền kinh tế Việt Nam để thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”, tăng trưởng có chất lượng và bền vững, không lệ thuộc và bị rung động trước các cú sốc đến từ bên ngoài. Đây cũng là cách để tạo ra sức hấp dẫn mới cho nền kinh tế Việt Nam trong con mắt của các nhà đầu tư quốc tế và là giải pháp mang tầm chiến lược để Việt Nam tiếp tục thu hút FDI như 2 năm trước đây.

Tất nhiên, FDI không chỉ phụ thuộc vào chính sách và điều kiện tiếp nhận bên trong của Việt Nam, mà còn phụ thuộc rất lớn vào triển vọng của nền kinh tế toàn cầu. Xu hướng phục hồi của nền kinh tế thế giới là đã rõ ràng, song ở hầu hết các nền kinh tế chủ chốt, sự phục hồi vẫn còn chưa vững chắc. Nguy cơ lạm phát, khủng hoảng nợ, thâm hụt ngân sách, sự mất giá của đồng USD... đang là các mối đe dọa lớn đối với nền kinh tế toàn cầu. Chúng ta tin tưởng ở các nỗ lực của mình, song đồng thời phải luôn cập nhật các diễn tiến mới của nền kinh tế toàn cầu. Cũng bởi vậy, việc đưa ra chính sách khắc phục khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay phải luôn kết hợp với công tác dự báo và điều chỉnh chiến lược phát triển dài hạn. Về triển vọng dài hạn, có lẽ cả Việt Nam và Trung Quốc, đã đến lúc cần phải hướng tới một chiến lược và mô hình phát triển không dựa quá nhiều vào FDI. Bởi vì, như kinh nghiệm của nhiều nước phát triển đi trước, khu vực tư nhân trong nước phát triển tốt kết hợp với thể chế tốt và năng lực quản trị giỏi của Nhà nước sẽ là mấu chốt và là chìa khoá thành công cho chiến lược tăng trưởng nhanh và bền vững của các nền kinh tế mới nổi./.

Hình 1: FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988 – 2009



Nguồn: MPI

Chú thích: Số liệu của năm 2009 là của 9 tháng

Bảng 1: FDI vào Việt Nam 9 tháng đầu năm 2009

TT	Ngành	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Dịch vụ ăn uống và ăn uống	22	758.1	3,311.3	4,569.3
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	164	1,929.1	608.1	2,537.2
3	Kinh doanh bất động sản	31	3,471.5	186.1	3,657.6
4	Xây dựng	53	351.9	98.7	450.6
5	Khai khoáng	4	395.8		395.8
6	Nghệ thuật và giải trí	8	289.7		289.7
7	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	74	108.2	44.0	152.2

8	Thông tin và truyền thông	44	63.9	24.2	88.1
9	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	13	48.7	21.4	70.1
10	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	5	41.1	27.9	69.1
11	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	116	75.9	10.9	86.8
12	Dịch vụ khác	15	12.2	2.9	15.1
13	Vận tải kho bãi	18	108.0	7.5	115.5
14	Cấp nước; xử lý chất thải	4	8.1		8.1
15	Giáo dục và Đào tạo	5	4.9	23.7	28.6
16	Y tế và trợ giúp xã hội	3	3.2	0.9	4.1
17	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3.1		3.1
18	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1	0.0		0.0
	Tổng số	583	7,673.4	4,867.6	12,541.0

Nguồn: MPI